

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH NÚA**

**PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ HƯỞNG TIỀN ĂN, TIỀN Ở VÀ HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ
THEO ND 66/2025/ND-CP, NGÀY 12/3/2025 NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 473/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Núa)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
1	TRƯỜNG TH THANH LUÔNG							241.488.000	92.880.000	3.870	
1	Quảng Ánh Dương	03/09/2019	Lò Thị Tươi	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
2	Mùa Tuệ Lâm	18/07/2019	Thào Thị Sĩa	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
3	Hoàng Vũ Huy Hoàng	27/12/2019	Vũ Quý Hạnh	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
4	Giàng Sỹ Thượng	07/08/2019	Giàng A Chừ	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
5	Vàng Lưu Quỳnh Chi	08/07/2019	Lầu Thị Ghênh	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
6	Vì Nhật Tân	09/12/2019	Vì Trung Tính	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
7	Cà Việt Anh	20/05/2019	Cà Văn Thắm	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
8	Giàng Thế Vinh	05/06/2018	Thào Thị So	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
9	Thào Xuân Nhi	02/01/2018	Vàng Thị Mỹ	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
10	Lò Quang Khải	15/10/2018	Quảng Thị Hoan	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
11	Hoàng Trung Kiên	20/12/2018	Lý Go Mé	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
12	Cà Minh Khang	21/03/2017	Vì Thị Thanh Thuý	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
13	Vương Diệp Anh	18/02/2017	Nguyễn Thị Hằng	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
14	Lò Đức Duy	23/07/2016	Quảng Thị Thương	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
15	Cao Thị Quỳnh Chi	15/05/2016	Lò Thị Dung	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
16	Cao Đăng Khoa	05/12/2016	Lò Thị Dung	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
17	Lò Gia Khánh	07/03/2016	Lò Văn Du	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
18	Giàng Tiến Dũng	19/12/2015	Thào Thị So	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
19	Hà Quỳnh Nhi	21/09/2016	Nguyễn Thị Thắm	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
20	Cà Bảo Quân	11/07/2016	Cà Thị Yên	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
21	Lò Mạnh Cường	26/09/2016	Lò Thị Hoa	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
22	Lò Thị Lan Anh	26/12/2015	Cà Thị Thu Trang	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
23	Lò Bảo Lâm	26/02/2015	Lò Thị Thanh Loan	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
24	Vàng Chấn Phong	20/09/2015	Lầu Thị Ghênh	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
25	Thào Thị Phương	05/01/2015	Thào A Lênh	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
26	Giàng Ngọc Hải	03/11/2015	Giàng A Chừ	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
27	Nguyễn Thảo Nhi	10/02/2015	Nguyễn Thị Quyên	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
28	Phượng	24/04/2015	Giàng A Khứ	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
2 TRƯỜNG TH THANH CHẤN								77.688.000	33.120.000	1.380	
1	Nông Thị Ánh Huyền	09/04/2019	Lò Thị Thanh	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
2	Nông Ngọc Uy Vũ	27/08/2019	Đỗ Thị Hưng	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
3	Lèng Anh Khôi	12/09/2018	Cà Thị Dung	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
4	Lò Thu Yến	07/10/2017	Trần Thị Quên	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
5	Lò Thiên Lộc	10/12/2017	Triệu Thị Thân	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
6	Nguyễn Phạm Nhã Phương	18/12/2017	Nguyễn Quang Tuyền	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
7	Lèng Trâm Anh	07/03/2017	Cà Thị Dung	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
8	Lò Gia Bảo	13/05/2016	Mào Thị Thoa	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
9	Hoàng Minh Huyền	07/12/2015	Hoàng Trọng Quý	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
10	Hù Thị Bích Ngân	15/9/2016	Lò Thu Hường		360.000	15	9		3.240.000	135	Đi ít người
3	TRƯỜNG TH THANH HƯNG							119.808.000	46.080.000	1.920	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
1	Vì Bảo Minh	02/01/2019	Lường Thị Dịu	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
2	Sùng Thị Ánh Dương	24/4/2019	Tráng Thị Dứa	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
3	Phạm Mai Linh	17/01/2019	Nguyễn Thị Hường	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
4	Đỗ Gia Hưng	02/11/2019	Đỗ Kim Điệp	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
5	Cà Ngọc Diệp	05/3/2017	Quảng Thị Ngọc	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
6	Lò Gia Hân	26/3/2017	Lò Kim Phương	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
7	Vàng Bảo Long	08/11/2017	Lò Thị Thu	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
8	Lò Minh Châu	08/7/2017	Lò Thị Đoàn	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
9	Lầu Phương Hà	22/12/2017	Lầu Thanh Sơn	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
10	Sùng Quang Vinh	21/6/2017	Tráng Thị Dứa	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
11	Nguyễn Việt Chi	18/8/2016	Lò Thị Ngân	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
12	Đinh Minh Tiến	15/12/2015	Lường Thị Mai	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
13	Lò Ngọc An Nhiên	30/8/2015	Lò Thị Thái	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
14	Đinh Bảo Khánh	10/5/2015	Nguyễn Kim Lan	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
4 TRƯỜNG TH THANH NỮA								69.264.000	26.640.000	1110	
1	Hà Nam Phong	02/04/2019	Hà Văn Chiêng	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
2	Lò Thị Thảo Vy	28/01/2019	Lò Thị Nhung	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
3	Cầm Gia Bảo	20/01/2017	Lường Thị Dương	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
4	Sùng Minh Ngọc	29/01/2017	Giảng Thị Mây	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
5	Lò Khôi Nguyên	17/03/2016	Lan	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
6	Vì Ngọc Quyên	15/12/2016	Vì Văn Năm	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
7	Lò Văn Tuấn	07/08/2014	Lò Thị Pâng	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
8	Lù Nhã Uyên	28/03/2015	Mào Thị San	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
5 TRƯỜNG TH HUA THANH								564.408.000	-	9.045	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 01-05 năm 2025) và Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 09-12 năm 2025) trên địa bàn xã Thanh Nưa

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH NỪA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 49/TTr-PKT, ngày 15/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 1-5 năm 2025) và Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 09-12 năm 2025) trên địa bàn xã Thanh Nưa. Cụ thể:

1. Đối với trẻ em nhà trẻ bán trú.

- Tổng số học sinh được hỗ trợ ăn trưa: Học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 1-5 năm 2025) là: 126 học sinh, Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 9-12 năm 2025) là : 121 học sinh.

- Tổng số kinh phí hỗ trợ là: 375.480.000 đồng.

2. Đối với học sinh bán trú

- Hỗ trợ tiền ăn: Học kỳ II năm học 2024 - 2025 (Tháng 01 - 05 năm 2025) là: 130 học sinh, Học kỳ I năm học 2025 - 2026 (Tháng 09-12 năm 2025) là: 177 học sinh.

- Hỗ trợ gạo: Học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 1-5 năm 2025) là: 131 học sinh, Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 9-12 năm 2025) là: 178 học sinh.

- Hỗ trợ nhà ở: Học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 1-5 năm 2025) là: 80 học sinh, Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 9-12 năm 2025) là : 111 học sinh.

- Tổng kinh phí hỗ trợ: 1.574.928.000 đồng.

- Tổng số lượng gạo hỗ trợ: 20.505 kg.

3. Đối với cơ sở giáo dục

- Hỗ trợ tiền mua sắm dụng cụ VH, TDTT: Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 09-12 năm 2025) là: 91 học sinh.

- Hỗ trợ tiền lập tủ thuốc: Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 09-12 năm 2025) là: 91 học sinh.

- Hỗ trợ tiền điện, nước: Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 09-12 năm 2025) là : 158 học sinh.

- Hỗ trợ mua đồ dùng học tập, học liệu, chăn màn: Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 09-12 năm 2025) là: 212 học sinh.

- Hỗ trợ quản lý ngoài giờ nhà trẻ bán trú: Học kỳ II năm học 2024 - 2025 (Tháng 1-5 năm 2025) là: 05 định mức, Học kỳ I năm học 2025 - 2026 (Tháng 09-12 năm 2025) là : 5 định mức.

- Hỗ trợ quản lý ngoài giờ học sinh bán trú: Học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 1-5 năm 2025) là: 01 định mức, Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 09 - 12 năm 2025) là : 2 định mức.

- Hỗ trợ nấu ăn: 02 định mức

- Tổng kinh phí hỗ trợ: 351.293.500 đồng

Tổng kinh phí năm 2025 (1+2+3): 2.301.071.500 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ ba trăm linh một triệu không trăm bảy mươi một nghìn năm trăm đồng chẵn).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Điều 2. Phòng Kinh tế tham mưu phân bổ kinh phí; phối hợp với Phòng Văn hóa – Xã hội kiểm tra, theo dõi việc thực hiện chi trả chế độ. Các trường học căn cứ danh sách học sinh được phê duyệt tổ chức triển khai thực hiện, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng, đồng thời có trách nhiệm thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Văn hóa – xã hội, Trưởng phòng kinh tế, Trưởng phòng Nghiệp vụ 3 - Kho bạc Nhà nước khu vực X, Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT. Đảng ủy (b/c);
- TT. HĐND xã (b/c)
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Chu Văn Bách